

PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN VIỆT NAM - CẦN CÓ CÁCH TIẾP CẬN MỚI VÀ TƯ DUY MỚI

PGS.TS. NGUYỄN CẢNH NAM
Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam

1. Quan điểm

Than là loại nhiên liệu hóa thạch do tạo hóa sinh ra, là loại năng lượng truyền thống (vì đã khai thác và sử dụng lâu đời rồi), bản thân hòn than không có lỗi gì cả, mà các tác động xấu đối với môi trường và xã hội gây ra bởi việc khai thác, sử dụng than suy cho cùng là do con người. Để phát huy giá trị sử dụng của than phục vụ tích cực phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia trong bối cảnh hội nhập và cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường đòi hỏi việc khai thác và sử dụng than không thể theo cách truyền thống mà phải đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Phải tuân thủ chính sách coi tài nguyên than là nguồn lực quan trọng đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, do đó phải khai thác tận thu tối đa tài nguyên than, theo đó coi việc giảm tổn thất than trong quá trình khai thác là một nhiệm vụ phát triển nguồn tài nguyên than, nhất là trong bối cảnh nguồn tài nguyên than trong nước hạn chế so với nhu cầu than của nền kinh tế ngày càng tăng cao (tương tự như trong nông nghiệp tăng cường khắc phục tổn thất sau thu hoạch).

Phải xác định chi phí cơ hội trên cơ sở so sánh với các nước nhập khẩu than để xây dựng chính sách cho việc khai thác than trong nước theo hướng đảm bảo sự ổn định của khai thác than trong nước kết hợp với nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than ở mức hợp lý phù hợp với từng giai đoạn nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu than một cách bền vững.

Đi đôi với đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác, chế biến than cần phải đồng thời đổi mới, hiện đại hóa công nghệ sử dụng than theo hướng sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường trên cơ sở giảm thiểu tác động xấu

tới môi trường, nhất là khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Phải có sự hợp tác, hợp lực chặt chẽ giữa các đơn vị sản xuất than và các đơn vị sử dụng than trong nước nhằm nâng cao năng lực, trách nhiệm và hiệu quả trong việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than đưa về phục vụ nhu cầu trong nước.

2. Mục tiêu và yêu cầu

Mục tiêu sản lượng than được xác định theo nguyên tắc và tiêu chí đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia là đáp ứng đủ nhu cầu than của nền kinh tế một cách ổn định và bền vững trong dài hạn với mức giá hợp lý, theo đó mục tiêu sản lượng than được xác định là:

❖ Tổng sản lượng:

$$TSL = SLKTTN + SLNK = NCCNKTQD. \quad (1)$$

Trong đó: TSL - Tổng sản lượng; SLKTTN - Sản lượng khai thác trong nước; SLNK - Sản lượng nhập khẩu (bao gồm cả đầu tư ra nước ngoài khai thác than đưa về nước); NCCNKTQD - Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân;

❖ Sản lượng than trong nước:

$$SLKTTN = SLMGTT + SLMGTC = TSLTTN. \quad (2)$$

Tại đây: SLKTTN - Sản lượng than trong nước; SLMGTT - Sản lượng các mỏ than giá thành thấp, chất lượng tốt khai thác đến mức tối đa; SLMGTC - Sản lượng các mỏ than giá thành cao, chất lượng thấp khai thác ở mức tối thiểu; TSLTTN - Tổng sản lượng than trong nước gồm các chủng loại phù hợp với nhu cầu và có giá thành hợp lý;

❖ Sản lượng than nhập khẩu và khai thác từ nước ngoài đưa về nước không thể nói một cách chung chung mà phải được xác định rõ là bằng mức vừa đáp ứng nhu cầu của các hộ sử dụng trực tiếp than nhập khẩu, nhất là các nhà máy nhiệt điện than, vừa đáp ứng tỉ lệ pha trộn, chế biến với than khai thác trong nước để đáp ứng đủ về lượng, chủng loại với giá cả hợp lý đối với

phần nhu cầu còn lại. Trên cơ sở đó xác định rõ nguồn than nhập khẩu và nguồn than khai thác từ nước ngoài, kế hoạch và tổ chức thực hiện;

❖ Để tăng sản lượng than khai thác trong nước với mức giá thành hợp lý, ngoài các biện pháp giảm chi phí của bản thân các doanh nghiệp sản xuất than, Nhà nước cần phải xem xét miễn giảm thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác và trợ giá than phù hợp với từng thời kỳ như sẽ đề xuất dưới đây.

Như vậy, nếu như trước đây mục tiêu sản lượng đặt ra là:

$$\text{TSLKT} = \text{SLTTTN} + \text{SLXK} \quad (3)$$

Trong đó: TSLKT - Tổng sản lượng khai thác; SLTTTN - Sản lượng tiêu thụ trong nước (tức đáp ứng nhu cầu); SLXK - Sản lượng xuất khẩu;

thì bây giờ là:

$$\text{TSLDUNC} = \text{SLKTTN} + \text{SLNK} \quad (4)$$

Trong đó: TSLDUNC - Tổng sản lượng đáp ứng nhu cầu; SLKTTN - Sản lượng khai thác trong nước; SLNK - Sản lượng nhập khẩu (bao gồm cả sản lượng khai thác ở nước ngoài).

Điều đó đòi hỏi phải coi việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than là một nhiệm vụ phát triển than và cần bố trí các nguồn lực cũng như tổ chức bộ máy để thực hiện giống như khai thác than trong nước.

Trên tinh thần đó nhiệm vụ phát triển nguồn tài nguyên than gồm 3 nội dung là:

- Đầu tư tìm kiếm, thăm dò, nâng cấp nguồn tài nguyên than trong nước;
- Đầu tư giảm tổn thất than trong quá trình khai thác than ở trong nước;
- Đầu tư nghiên cứu, tìm kiếm, đánh giá các nguồn than ở nước ngoài phục vụ cho nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

3. Định hướng phát triển

3.1. Giải pháp tăng cường công tác quản trị tài nguyên than

Tăng cường công tác quản trị tài nguyên than theo hướng kiên định với mục tiêu: nắm chắc tài nguyên, khai thác hợp lý, hiệu quả và tận thu tối đa tài nguyên. Tập trung vào các vấn đề:

➢ Khẩn trương khắc phục các vướng mắc để đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò; khắc phục những bất cập, chồng lán trong một số quy hoạch của địa phương gây cản trở đối với việc thực hiện quy hoạch than, nhất là tại Quảng Ninh nhằm tạo điều kiện triển khai kịp thời các hoạt động thăm dò, khai thác phần tài nguyên, trữ lượng than đang bị vướng các quy hoạch của địa phương;

➢ Nâng cao chất lượng cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác; tăng cường công tác kiểm

tra, thanh tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh than theo đúng quy hoạch phát triển than đã phê duyệt và quy định của pháp luật nhằm đảm bảo thực hiện được các mục tiêu: khai thác và sử dụng than hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả;

➢ Kiên quyết khắc phục triệt để các hoạt động khai thác, kinh doanh than trái phép dưới mọi hình thức;

➢ Hoàn thiện quy định về xác định trữ lượng than trong một khoáng sàng (mỏ) tuân thủ nguyên tắc tận thu tối đa tài nguyên, khắc phục triệt để tình trạng chỉ khai thác phần trữ lượng tốt, bỏ lại phần trữ lượng xấu (khó khai thác và chất lượng thấp) và phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường (giá cả thường xuyên biến động làm cho hiệu quả kinh tế của tài nguyên than tăng, giảm theo, thậm chí khi có khi không);

➢ Xây dựng, ban hành kịp thời văn bản quy định về quản lý tổn thất than trong quá trình khai thác, chế biến than nói riêng và quản trị tài nguyên than nói chung một cách chặt chẽ. Nội dung quy định bao gồm: phương pháp xác định tổn thất than; tỷ lệ tổn thất tối đa cho phép; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; công tác thống kê, báo cáo, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện;

3.2. Giải pháp đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý

Đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn và nâng cao chất lượng (mức độ tin cậy) của công tác thăm dò nhằm thực hiện mục tiêu nắm chắc tài nguyên. Trước mắt trong giai đoạn giá than suy giảm mạnh:

➢ Chỉ tập trung đầu tư thăm dò tại các khu vực có tài nguyên tốt, điều kiện khai thác thuận lợi, kết cấu hạ tầng có sẵn để phục vụ nhu cầu khai thác trong kế hoạch ngắn hạn và trung hạn;

➢ Tạm thời hoãn hoặc giãn tiến độ đầu tư thăm dò ở các khu vực có điều kiện khai thác khó khăn, giá thành cao hoặc chưa xác định được công nghệ khai thác;

➢ Đối với bể than Đồng bằng Sông Hồng chỉ tiếp tục thăm dò sau khi có khai thác thử nghiệm có kết quả khả quan, xác định được công nghệ khai thác hợp lý, đảm bảo an toàn và môi trường;

➢ Thay vào đó dành nguồn lực tranh thủ giai đoạn giá than rớt trên thị trường thế giới tăng cường nhập khẩu than vừa đáp ứng nhu cầu, vừa lập kho dự trữ (tương tự như nhiều nước nhập khẩu dầu lập kho dự trữ dầu) và coi đó là một phương thức phát triển "nguồn tài nguyên than mới" để đề nghị Nhà nước có chính sách hỗ trợ phù hợp, nhất là hỗ trợ tài chính và lập kho dự trữ than. Coi các kho dự trữ than nhập khẩu là "các

mỏ than nhân tạo" vì trong lâu dài than nhập khẩu là nguồn chính đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân;

➢ Về lâu dài tập trung đẩy mạnh công tác thăm dò Bể than Đông Bắc nhằm nâng cấp tài nguyên, trữ lượng than từ mức -300 m trở lên và chuẩn xác tài nguyên, trữ lượng than dưới mức -300 m để chuẩn bị đủ trữ lượng và tài nguyên than tin cậy phục vụ huy động vào khai thác theo Quy hoạch đã duyệt cũng như gói đầu cho kỳ quy hoạch tiếp theo;

➢ Kiên quyết tìm cách nâng cao chất lượng thăm dò theo đúng phương châm "đảm bảo độ tin cậy cao là số 1" nhằm nâng cao mức độ tin cậy của trữ lượng huy động vào lập dự án, thiết kế, đầu tư, khai thác để giảm rủi ro cho quá trình đầu tư, thông qua đó giảm chi phí, đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng mỏ, đảm bảo công suất thiết kế và nâng cao hiệu quả đầu tư.

3.3. Giải pháp đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ

Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động (NSLĐ), chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác:

➢ Tăng cường thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ cơ giới hóa, nhất là cơ giới hóa đồng bộ trong khai thác than hầm lò và công nghệ chế biến than một cách hiệu quả hơn, chủ động hơn trên tinh thần đổi mới tư duy, đổi mới cách làm theo hướng thay vì chủ yếu dựa vào nhập khẩu thiết bị chuyển sang tự chủ sản xuất, chế tạo thiết bị trên cơ sở hợp tác chặt chẽ với các đối tác trong nước thông qua phương thức xã hội hóa đầu tư và với các đối tác nước ngoài thông qua phương thức cùng hợp tác đầu tư chế tạo thiết bị tại Việt Nam;

➢ Nghiên cứu áp dụng các giải pháp công nghệ khai thác tài nguyên, trữ lượng than dưới các công trình trên bề mặt cần bảo vệ, các khu vực chứa nước đảm bảo an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường;

➢ Nghiên cứu các giải pháp công nghệ khai thác phù hợp, đảm bảo an toàn và hiệu quả để xem xét huy động phần tài nguyên, trữ lượng than trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định;

➢ Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ cần tận dụng tối đa khả năng khai thác lộ thiên ở các khu vực mỏ có điều kiện cho phép để tận thu tối đa tài nguyên than;

➢ Tăng cường nghiên cứu khai thác tận thu khoáng sản đi kèm và thu hồi, tái chế các chất thải của quá trình khai thác than vừa giảm thiểu chất thải, giảm thiểu tác động môi trường và khai thác tận thu tối đa tài nguyên;

➢ Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tuyển tận thu than từ xỉ thải và bùn than của các nhà máy sàng, tuyển than;

➢ Phân đầu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò xuống 20 % và sau năm 2020 dưới 20 %, tỷ lệ tổn thất than khai thác lộ thiên xuống 5 % và sau năm 2020 dưới 5 % như mục tiêu đã đề ra trong Quy hoạch Than 403/2016.

3.4. Giải pháp tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động

Tăng cường các công tác đảm bảo an toàn lao động theo tinh thần kiên định với mục tiêu "tai nạn bằng không":

➢ Trước hết phải nhận thức rằng công tác đảm bảo an toàn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì, ổn định và phát triển nhân lực ngành than, đặc biệt là đội ngũ thợ lò. Đẩy mạnh thực hiện văn hóa thợ mỏ "An toàn là số 1";

➢ Xây dựng hệ thống (bộ máy và nhân lực) làm công tác an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) phù hợp với quy mô, điều kiện hoạt động sản xuất của từng mỏ và toàn ngành nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, kiểm tra, giám sát an toàn lao động;

➢ Tăng cường mọi nỗ lực để áp dụng các giải pháp hữu hiệu nhằm kiểm soát được các yếu tố rủi ro gây mất an toàn trong quá trình khai thác than như cháy nổ khí, phụt khí, bực nước, sập đổ lò, trượt lở tầng, sạt lở bãi thải, nổ mìn, điện giật... và các yếu tố có hại như nóng, bụi, ồn, rung, hoá chất độc hại, bức xạ,... để từ đó có biện pháp phòng tránh phù hợp và giảm thiểu tối đa tai nạn lao động, hướng tới mục tiêu "tai nạn bằng không";

➢ Không ngừng đẩy mạnh mọi hoạt động và các giải pháp nâng cao nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động về công tác an toàn, nâng cao ý thức chấp hành quy trình kỹ thuật, quy phạm và biện pháp an toàn, kỷ luật lao động của người lao động, nhất là thợ hầm lò.

3.5. Giải pháp tăng cường công tác bảo vệ môi trường (BVMT) và ứng phó với biến đổi khí hậu

Từ kinh nghiệm thực tế phòng chống trận mưa lũ lịch sử ở Quảng Ninh năm 2015 cho thấy đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững (PTBV) của ngành than. Theo tinh thần đó cần đẩy mạnh nghiên cứu, thiết kế, xây dựng các giải pháp đồng

bộ phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, thời tiết và địa chất thủy văn ở từng vùng mỏ để chủ động ứng phó một cách hiệu quả đối với các tác động của biến đổi khí hậu, cụ thể là:

➢ Đối với các mỏ hiện có cần nghiên cứu, thiết kế bổ sung các giải pháp ứng phó với tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa, bão lớn dài ngày, lũ quét, v.v. Đến năm 2020, bên cạnh việc sử dụng băng tải thay thế ô tô vận chuyển ngoài mỏ, tiếp tục đổi mới đồng bộ thiết bị mỏ theo hướng tiên tiến, công suất lớn để tăng năng suất, giảm phát thải; thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm năng lượng; sử dụng thuốc nổ tiên tiến ít phát thải khí nhà kính; thực hiện các giải pháp giảm khí nhà kính trong khí mỏ thải ra môi trường;

➢ Đối với các mỏ mới ngay từ đầu trong thiết kế phải tính đến các giải pháp ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, kể cả nguy cơ ngập nước do nước biển dâng;

➢ Đầu tư trang thiết bị, chuẩn bị lực lượng, xây dựng phương án sẵn sàng ứng phó với mưa bão, ngập lụt, sạt lở đất và các tình huống thiên tai khác;

➢ Tăng cường đầu tư để giảm thiểu và tiến tới ngăn chặn các tác động xấu của hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh than đối với môi trường. Đặc biệt, đẩy mạnh áp dụng công nghệ sạch và chiến lược sản xuất sạch hơn theo hướng tăng trưởng xanh.

3.6. Giải pháp tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách, biện pháp thích đáng thu hút thợ lò:

➢ Xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân lao động ngành than có chất lượng cao, đủ về số lượng với cơ cấu hợp lý phù hợp với yêu cầu của từng doanh nghiệp. Đặc biệt tập trung đầu tư đào tạo công nhân hầm lò chất lượng cao và khẩn trương xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật (CNKT) đồng bộ và lành nghề phục vụ cho chiến lược đầu tư ra nước ngoài khai thác than;

➢ Chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân được tuân thủ thực hiện theo "Công thức nhân tài 3C" của GS Dave Ulrich, đó là:

"Nhân tài=Năng lực×Cam kết×Cống hiến"
(Competence, Commitment, Contribution);

➢ Phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải pháp cho tất cả các khâu từ tuyển dụng, đào tạo-bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đánh giá, đãi ngộ;

➢ Phấn đấu đến năm 2020, năng suất lao động bình quân theo sản lượng quy đổi đạt khoảng 555 tấn than/người-năm; năm 2025 khoảng 640 tấn than/người-năm; năm 2030 khoảng 740 tấn than/người-năm như đã đề ra trong Đề án Tái cơ cấu ngành than Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 12750/2015/QĐ-BCT ngày 20/11/2015 của Bộ Công Thương;

➢ Nhà nước cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách tiền lương, chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội, nhà ở để thu hút lao động vào làm việc tại các mỏ than, đặc biệt là lao động làm việc trong các mỏ than hầm lò.

3.7. Giải pháp tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí

Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí trên cơ sở giảm thất thoát, lãng phí trong sử dụng vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn:

➢ Căn cứ vào nhu cầu than của thị trường và đặc điểm tài nguyên than của từng mỏ, từng vùng xây dựng kế hoạch khai thác và pha trộn than hợp lý trên phạm vi từng vùng và toàn vùng Quảng Ninh để tận dụng tối đa các nguồn than có chất lượng thấp, hàm lượng lưu huỳnh cao và giá thành cao, nhất là than vùng miền Tây Quảng Ninh;

➢ Trong giai đoạn trước mắt khi giá than trên thị trường thế giới chưa phục hồi, còn thấp cần xem xét giảm sản lượng một cách hợp lý tại các mỏ có giá thành cao, chất lượng than thấp (tương tự như ngành dầu khí các nước và của nước ta hiện đang đối phó với giá dầu giảm quá thấp). Đồng thời tranh thủ đẩy mạnh nhập khẩu than chất lượng tốt, giá rẻ để pha trộn với than trong nước và lập kho than dự trữ lâu dài như đã nêu trên;

➢ Tăng cường công tác quản trị một cách đồng bộ ở tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, quản lý kết quả kinh doanh;

➢ Hoàn thiện, đổi mới hệ thống quản trị và khoán chi phí theo công đoạn; tăng cường áp dụng các giải pháp thích hợp để quản lý chặt chẽ phương tiện vận chuyển than trong mỏ và trên đường tiêu thụ; giảm tồn kho sản phẩm và vật tư;

➤ Thiết lập một hệ thống hữu hiệu các quy trình, phương pháp nhận dạng, đánh giá, phòng ngừa, xử lý rủi ro trong các công đoạn sản xuất than theo mô hình quản trị rủi ro “Hai phòng tuyến, bốn nhóm giải pháp”, trong đó Phòng tuyến 1 gồm nhóm giải pháp phòng ngừa rủi ro và nhóm giải pháp khắc phục rủi ro khi rủi ro xảy ra và Phòng tuyến 2 gồm nhóm giải pháp phòng ngừa thiệt hại khi rủi ro xảy ra và nhóm giải pháp khắc phục thiệt hại xảy ra do rủi ro.

3.8. Giải pháp giảm thuế, phí một cách hợp lý

Nhà nước xem xét giảm thuế, phí một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm của khai thác than vừa để tạo điều kiện cho ngành than có lợi nhuận, đủ trích lập quỹ đầu tư phát triển, vừa khuyến khích khai thác tận thu tối đa tài nguyên theo đúng chính sách về khai thác tài nguyên khoáng sản. Cụ thể như đã nêu trên, theo tính toán trong QH than 403/2016 giá thành than giai đoạn tới là (ngàn đ/T): năm 2016: 1.532; năm 2020: 1.611; năm 2025: 1.718; năm 2030: 1.918.

Một trong những nguyên nhân chính làm tăng giá thành là chính sách thuế, phí tăng cao. Do vậy, đề nghị Nhà nước xem xét: (1) Bỏ quy định về thu tiền cấp quyền khai thác (vì trùng lặp với thuế tài nguyên và các nước không thu khoản này); (2) Giảm thuế tài nguyên đối với than bằng mức chênh lệch giữa giá thành bình quân đã tính theo QH 403/2016 và giá bán than thực tế bình quân cùng kỳ. Theo tính toán đó, ví dụ nếu so với giá bán bình quân năm 2015 (1.522 ngàn đ/t) thì mức giảm thuế tài nguyên bình quân trên 1 tấn than sẽ như sau: năm 2016: 10 ngàn đ/tấn; đến năm 2020 tăng dần lên 89 ngàn đ/tấn; đến năm 2025 tăng dần lên 196 ngàn đ/tấn và đến năm 2030 tăng dần lên đến 396 ngàn đ/t. Lưu ý rằng vì tính toán nêu trên là so giữa giá thành và giá bán bình quân cho nên trên thực tế vẫn có phần sản lượng có giá thành thấp hơn giá bán của chúng, do vậy phần thuế tài nguyên được giảm theo tính toán trên đây sẽ chỉ phân bổ cho phần sản lượng than có giá thành cao hơn giá bán tương ứng với mức chênh lệch giữa giá thành và giá bán của chúng. Trong trường hợp, nếu mức giảm thuế chưa bù đắp đủ phần giá thành cao hơn giá bán thì Nhà nước xem xét trợ giá than căn cứ vào giá trị kinh tế liên ngành của than xét trên phạm vi nền kinh tế quốc dân (so với nhập khẩu thì khai thác than trong nước có lợi là đảm bảo chủ động cung ứng than đáp ứng nhu cầu trong mọi hoàn cảnh, tạo việc làm trong ngành than và các ngành cung cấp đầu vào cho sản xuất than, tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu than,...).

3.9. Giải pháp cổ phần hóa

Nhà nước cần xem xét hoàn thiện chủ trương cổ phần hóa (CPH) đối với DNNN khai thác than. Mô hình công ty cổ phần là mô hình có nhiều ưu điểm và phổ biến nhất hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả của mô hình này đòi hỏi chủ sở hữu vốn (cổ đông) của công ty phải là các chủ đích thực. Hiện nay, đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần nói riêng trên thực tế chỉ là “chủ hờ” và thực chất tại các công ty cổ phần có vốn nhà nước đều là chủ tư nhân, trong đó có chủ tư nhân “đội lốt” đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Có thể nói không ngoa rằng việc cổ đông nhà nước và cổ đông tư nhân hợp tác góp vốn thành lập công ty cổ phần hay thực hiện CPH DNNN chẳng khác nào gà (Nhà nước) hợp tác với cáo (tư nhân) để đẻ trứng (kinh doanh kiếm lời). Điều đó được minh chứng qua các vụ việc gây thất thoát, lãng phí, tham ô, v.v. trong các DNNN và các doanh nghiệp có vốn nhà nước thời gian qua nói chung mà phần thiệt thuộc về Nhà nước. Đã là chủ thì không thể có chuyện lại hà lạm vào vốn của mình.

Do vậy, thay vì CPH DNNN khai thác than nói riêng và các DNNN khác nói chung nên là nếu doanh nghiệp nào Nhà nước cần nắm thì nắm 100 % vốn điều lệ, còn nếu không cần nắm thì thoái hết vốn nhà nước và để cho các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư vốn nắm giữ 100 % vốn điều lệ của doanh nghiệp, khắc phục triệt để tình trạng “gà và cáo hợp tác đẻ trứng” như đã nêu trên. Tuy nhiên, mô hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100 % vốn điều lệ cũng phải đổi mới cách quản trị doanh nghiệp và quản trị kinh doanh cho phù hợp với quản trị doanh nghiệp theo thông lệ kinh tế thị trường, đặc biệt không nên đầu tư thực hiện tất cả các khâu, công đoạn từ A đến Z trong dây chuyền sản xuất than mà đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đầu tư như nêu dưới đây.

3.10. Giải pháp tăng cường sự hợp tác giữa các doanh nghiệp sản xuất than và các hộ sử dụng than

Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, bền vững, có hiệu quả giữa các doanh nghiệp sản xuất than và các hộ sử dụng than, nhất là các nhà máy điện chạy than trên các mặt:

➤ Hợp lực với nhau trong việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Ngoài việc tranh thủ đẩy mạnh nhập khẩu than như đã nêu trên, cần đẩy mạnh nghiên cứu, tìm hiểu tiềm năng tài nguyên than và cơ hội đầu tư,

pháp luật quốc tế về thương mại và đầu tư, văn hóa bản địa, nguồn nhân lực, v.v. của các nước trong khu vực và trên thế giới, nhất là các nước trong khối ASEAN, APEC, các nước XHCN cũ ở Đông Âu và các nước có quan hệ hợp tác thương mại truyền thống với Việt Nam (như Indonesia, Úc, Nga, Nam Phi,...), trên cơ sở đó xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược đầu tư ra nước ngoài khai thác than với sự hợp tác, hợp lực chặt chẽ của các đơn vị sản xuất, kinh doanh than và các đơn vị sử dụng than, nhất là các nhà máy nhiệt điện chạy than;

➤ Các hộ sử dụng than phải tăng cường đổi mới công nghệ sử dụng than theo hướng công nghệ sạch giảm thiểu phát thải bụi, khí nhà kính (CO₂), tái chế tro xỉ, chất thải từ than và giảm thiểu các tác động xấu khác trong quá trình sử dụng than;

➤ Cam kết cung cấp than và sử dụng than theo đúng hợp đồng dài hạn mà đôi bên đã ký kết, tránh tình trạng “ăn xổi, ở thì” với chiêu bài thị trường “đâu trả giá cao thì bán” hoặc ngược lại “đâu giá rẻ thì mua”. Vì hòn than không phải như mớ rau ngoài chợ có thể thay thế bằng “rau này rau nọ”. Để khai thác được hòn than phải mất hàng mấy năm trời, thậm chí cả chục năm thăm dò, chuẩn bị đầu tư và xây dựng mỏ. Việc phải ngừng khai thác than để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng, nhất là đối với mỏ và nguồn nhân lực; sau đó muốn khôi phục lại đòi hỏi thời gian dài và chi phí rất lớn.

3.11. Giải pháp huy động tối đa các nguồn lực của xã hội

Có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực của xã hội tham gia đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than

Đi đôi với giải pháp tạo vốn đầu tư từ nội bộ của sản xuất than nêu trên, các doanh nghiệp ngành than cần phải đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư nhằm huy động mọi thành phần kinh tế trong nước tham gia đầu tư phát triển than.

Xã hội hóa đầu tư đối với doanh nghiệp khai thác than được hiểu là doanh nghiệp kêu gọi và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thực hiện một hoặc một số công đoạn, tiểu công đoạn, công việc trong chuỗi giá trị sản phẩm than thay vì doanh nghiệp phải đầu tư từ A đến Z. Việc thực hiện chủ trương huy động mọi nguồn lực của xã hội tham gia đầu tư phải tuân thủ nguyên tắc “Cái gì xã hội làm được và làm có hiệu quả hơn thì để xã hội làm”; các doanh nghiệp khai thác than chủ yếu chỉ nắm quyền chỉ

huy, điều hành và nắm đầu ra thông qua nắm quyền chủ mỏ.

3.12. Giải pháp tăng cường hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh hội nhập và tăng cường hợp tác sâu rộng với các đối tác nước ngoài thực sự có tiềm lực mạnh trong việc: (1) đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến than, nhất là công nghệ khai thác than Đồng bằng Sông Hồng, công nghệ khai thác tài nguyên than tại vùng than Đông Bắc nằm dưới các khu vực cần bảo vệ các công trình trên bề mặt như thành phố, khu dân cư, hệ thống đường giao thông, sông suối, hồ nước, khu di tích, khu bảo tồn, làng mạc, đồng ruộng; (2) đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao; (3) nâng cao an toàn lao động, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) nhập khẩu than và hợp tác đầu tư khai thác than ở nước ngoài. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Đề án Tái cơ cấu ngành than Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” phê duyệt tại Quyết định số 12750/2015/QĐ-BCT ngày 20/11/2015 của Bộ Công Thương.

2. Điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” được phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày 14/3/2016.

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

Từ khóa: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu và định hướng phát triển; ngành than Việt Nam

Ngày nhận bài: 18-09-2016

Ngày duyệt đăng bài: 15-12-2016

SUMMARY

The article mentioned viewpoints, objectives, requirements and development orientation of Vietnam's coal industry under the new approach and new thinking accounting the characteristics of coal resources and coal market in the country and in the world, demands of coal for the national economy, and impact of climate change.